

Số: 04/CV-VASEP

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 01 năm 2022

V/v sửa đổi các thông số tại dự thảo QCVN về nước thải công nghiệp đang chuẩn bị ban hành

**Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính
Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Văn Thành**

Đồng kính gửi: Bộ trưởng Bộ TN-MT Trần Hồng Hà

Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP) cùng các doanh nghiệp (DN) thành viên chân thành cảm ơn Thủ tướng, Phó Thủ tướng và Bộ trưởng đã luôn có các chỉ đạo sâu sát, quyết liệt để giúp cho cộng đồng DN thủy sản từng bước phục hồi sản xuất sau đại dịch Covid-19 và quan tâm, hỗ trợ DN trong phát triển kinh tế và cải thiện môi trường kinh doanh những năm qua.

Từ cuối năm 2020, Bộ TNMT đã xây dựng dự thảo QCVN mới thay thế cả QCVN 40:2011/BTNMT (sau đây gọi tắt là QCVN 40) và QCVN 11:2015/BTNMT (sau đây gọi tắt là QCVN 11). VASEP đã có hai công văn số **29/CV-VASEP ngày 19/3/2021** và **104/CV-VASEP ngày 30/8/2021** góp ý cho dự thảo này cũng như có buổi họp trao đổi chuyên môn chiều ngày **8/4/2021** giữa đại diện lãnh đạo Tổng cục Môi trường và các DN, chuyên gia của VASEP về các bất cập tại dự thảo nói trên. Tuy nhiên, dự thảo mới này đã sắp sửa được ban hành nhưng đến tận phiên bản cuối cùng vẫn chưa giải quyết các tồn tại, vướng mắc của cộng đồng DN thủy sản Việt nam do các quy định liên quan đến chỉ tiêu Phospho, Nitơ, Amoni trong nước thải chế biến thủy sản tại QCVN 11 và nước thải từ ao nuôi cá tra, ao nuôi tôm tại QCVN 40.

Hiệp hội hoàn toàn không ủng hộ bất cứ hành vi hoặc DN thủy sản nào không chấp hành và vi phạm các chỉ tiêu về môi trường. Hiệp hội cũng hết sức chia sẻ với Chính phủ và Bộ TNMT trong mục tiêu «*bảo vệ môi trường*» và «*không đánh đổi kinh tế lấy môi trường*». Tuy nhiên, các Quy chuẩn đang **quy định ngưỡng tối đa chỉ tiêu Phospho trong nước thải chế biến thủy sản, áp dụng tiêu chuẩn nước thải công nghiệp cho các ao nuôi thủy sản là quá nghiêm ngặt so với đặc thù ngành** và có thể làm cho các DN mất đi khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế khi mà các nước khác có thể áp dụng các tiêu chuẩn có xem xét yếu tố đặc thù của ngành nuôi trồng và chế biến thủy sản.

Vì sự phát triển bền vững của ngành hàng và khả năng công nghệ xử lý nước thải hiện có, trên cơ sở tổng hợp ý kiến từ các DN và nghiên cứu của các chuyên gia, Hiệp hội nhận thấy rằng các nội dung của dự thảo QCVN mới vẫn chưa phù hợp và có khả năng **ảnh hưởng tiêu cực lớn** đến sự phát triển của ngành thủy sản, nhất là trong giai đoạn hiện nay khi mà hơn 70% thủy sản là sản phẩm nuôi trồng thay vì khai thác tự nhiên như trước đây. Sự phát triển xuất khẩu thủy sản không chỉ tác động đến thương mại mà còn tác động đến sự phát triển nuôi trồng thủy sản ở các địa phương.

Để hỗ trợ ngành thủy sản có cơ hội thực hiện tốt chiến lược phát triển thủy sản đến 2030 như Quyết định 339/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, giúp các DN thủy sản nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế, vừa đảm bảo công tác quản lý nhà

nước về môi trường, bằng công văn này, Hiệp hội khẩn thiết kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét các kiến nghị sau đây của cộng đồng Doanh nghiệp:

1. Kiến nghị tạm dừng chưa ban hành QCVN về nước thải công nghiệp liên quan đến ngành thủy sản để có các đánh giá tác động kinh tế và xã hội của QCVN mới.
2. Kiến nghị không áp dụng QCVN nước thải công nghiệp cho trại-ao nuôi thủy sản; thay bằng việc cho phép điều chỉnh đối tượng này vào QCVN 62:2021/BTNMT (nước thải chăn nuôi), và thuộc Cột B của cơ sở phải đăng ký môi trường.
3. Kiến nghị đối với nước thải từ nhà máy chế biến thủy sản:
 - 3.1. **Không gộp** nước thải chế biến thủy sản vào Dự thảo QCVN công nghiệp chung nhiều ngành nghề khác nhau; hoặc có điều khoản riêng cho chế biến thủy sản tại dự thảo QCVN nước thải công nghiệp mới do yếu tố đặc thù của ngành như đã thực hiện riêng trong suốt hơn 20 năm qua;
 - 3.2. **Nâng ngưỡng** cho phép của chỉ tiêu phospho lên mức 40ppm (cột B) và 30ppm (cột A) để phù hợp với điều kiện thực tế của DN chế biến thủy sản Việt Nam cũng như thông lệ quốc tế các nước trong khu vực; sau khi hết lộ trình áp dụng 10 năm (đến 2031) như kiến nghị mục (3) dưới đây thì đưa ngưỡng phospho về mức 20ppm
 - 3.3. Áp dụng lộ trình thực hiện **10 năm** cho QCVN mới theo thông lệ quốc tế (như trường hợp của Mỹ và một số nước là 10 năm) để có thời gian cho phép DN chuyển đổi công nghệ, đầu tư và nâng cấp hệ thống xử lý nước thải của nhà máy.
 - 3.4. Giữ nguyên ngưỡng kiểm soát của Amoni và Ni-tơ như trong QCVN 11-MT:2015

Trân trọng cảm ơn và kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- VPCP
- Các Bộ: NNPTNT, KH-CN, Công Thương;
- UBND các tỉnh có Kinh tế thủy sản
- BCH và BKT HH;
- VPĐD HH tại Hà Nội;
- Lưu VPHH.

TUQ. CHỦ TỊCH HIỆP HỘI
TỔNG THƯ KÝ

Trương Đình Hòa

PHỤ LỤC I

CÁC BẤT CẬP, VƯỚNG MẮC TRONG CÁC QUY ĐỊNH VỀ NƯỚC THẢI CHẾ BIẾN THỦY SẢN VÀ NƯỚC THẢI TRẠI NUÔI THỦY SẢN TRONG DỰ THẢO QCVN VỀ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP

(kèm theo công văn số /CV-VASEP ngày 21 /01/2022)

I. ĐẶC THÙ NGÀNH & MỘT SỐ LUẬN CỨ CHO KIẾN NGHỊ KÈ TRÊN

1. BỐI CẢNH & VỊ TRÍ CỦA NGÀNH:

Ngành thủy sản Việt Nam có vị trí quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, được xác định là một trong năm ngành kinh tế biển then chốt. Giá trị XK thủy sản trong 3 năm gần đây đạt gần **8,5-9 tỷ USD/năm**, đứng TOP8 các ngành có kim ngạch XK lớn của đất nước, với lực lượng lao động hơn 4 triệu người, gắn chặt với sinh kế của ngư dân, và nông dân tại nhiều tỉnh thành - góp phần đảm bảo công tác quốc phòng, an ninh trên biển.

Theo Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 tại Quyết định 339/QĐ-TTg ký ngày **11/3/2021** của Thủ tướng Chính phủ - thì đến 2030, xuất khẩu thủy sản Việt Nam đạt 14-16 tỷ USD, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất thủy sản đạt 3,0 - 4,0%/năm, giải quyết việc làm cho trên 3,5 triệu lao động. Và đến năm **2045**, ngành thủy sản Việt Nam phấn đấu trở thành **“trung tâm chế biến thủy sản sâu, thuộc nhóm ba nước sản xuất và xuất khẩu thủy sản dẫn đầu thế giới; giữ vị trí quan trọng trong cơ cấu các ngành kinh tế nông nghiệp và kinh tế biển,..., góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững độc lập, chủ quyền biển đảo của Tổ quốc.”**.

Với vị trí và mục tiêu như trên, việc hài hoà giữa bảo vệ môi trường và năng lực cạnh tranh so với các quốc gia sản xuất-xuất khẩu cạnh tranh là nội dung hết sức quan trọng, cần Chính phủ, các Bộ và đặc biệt Bộ TN-MT xem xét.

2. MỘT SỐ ĐẶC THÙ CỦA CHẾ BIẾN THỦY SẢN & TƯƠNG QUAN CHỈ SỐ NƯỚC THẢI:

A) ĐẶC THÙ:

Việt Nam có hơn 700 nhà máy chế biến thủy sản ở quy mô công nghiệp. Chỉ số ít trong đó, khoảng **7-8%**, là các nhà máy lớn. Đa phần còn lại là các doanh nghiệp vừa, nhỏ và rất nhỏ - và phần lớn là đã hoạt động từ 10-20 năm. Đa phần các nhà máy CBTS nằm ở các khu vực địa bàn kinh tế khó khăn hoặc kinh tế đặc biệt khó khăn; và không thể tách rời lực lượng ngư dân khai thác biển & nông dân nuôi trồng thủy sản.

Công nghệ chế biến thủy sản đông lạnh đều phải sử dụng nhiều nước để rửa nguyên liệu, rửa bán thành phẩm và vệ sinh nhà xưởng. Tuy nhiên, có mấy đặc thù sau:

2.1) **Đặc thù thứ nhất** là nguồn nước sử dụng trong nhà máy chế biến thủy sản bắt buộc phải là nước sạch đủ tiêu chuẩn uống được (theo quy định của EU và Bộ Y tế) mới đạt yêu cầu XK vào EU, Mỹ, Canada, Úc, Nhật Bản.... Đây là yêu cầu bắt buộc, để thấy rằng nguồn nước sử dụng (đầu vào) trong toàn nhà máy là sạch, đã được xử lý. Thống kê của ngành, chi phí xử lý ra nước sạch uống được ở quy mô sản xuất lớn (500-3.000 m³/ngày đêm) trung bình **9.000 đồng/m³**.

2.2) **Đặc thù thứ 2** của ngành chế biến thủy sản đông lạnh là phải sử dụng phụ gia thực phẩm ngâm qua sản phẩm trước khi cấp đông để bảo vệ sản phẩm thủy sản không bị mất nước hoặc chấy lạnh trong quá trình cấp đông. Phụ gia này là được phép sử dụng trong thực phẩm, có thành phần chính là **phosphat**.

Điều đặc thù này cũng khiến nguồn nước thải đầu vào khu xử lý nước thải của các nhà máy, đặc biệt là các nhà máy tôm và cá tra, surimi, có hàm lượng Phospho phổ biến cao hơn bình thường. Nhưng đây là từ nguồn phụ gia thực phẩm, không phải phospho sinh ra từ chất thải vô cơ.

2.3) **Đặc thù thứ 3** là bản chất sản phẩm thủy hải sản có hàm lượng Nitơ, phospho tự nhiên trong cơ thịt khá cao. Quá trình chế biến (*bóc vỏ, bóc mai, vặt đầu, rút chỉ, fillet, làm sạch...*) sau đó phải rửa sạch ngay, nước thải sẽ mang theo nhớt-máu...cũng dẫn đến nước thải đầu vào khu xử lý nước thải có hàm lượng phospho (hữu cơ) cao hơn bình thường.

Với đặc thù **số 2) và 3)** kể trên, thống kê sơ bộ của ngành là khi sản xuất ở công suất cao (mùa vụ, đỉnh vụ, chạy đơn hàng...) thì phospho đầu vào khu xử lý nước thải trung bình **150-250ppm**. Trong khi phospho khác với N, nó là dạng khoáng hoà tan, các công nghệ Hoá-Lý hiện nay ở quy mô sản xuất công nghiệp (500 – 3000 m³/ngày đêm) với hiệu suất xử lý phospho khoảng **80%** cho nên cũng rất khó để đưa phospho xuống thấp dưới 20ppm.

2.4) **Đặc thù thứ 4** là các nhà máy chế biến thủy sản Việt Nam tập trung chủ yếu tại các tỉnh Đồng bằng Sông Cửu long (nơi có mạng lưới sông ngòi dày đặc) và các tỉnh ven biển - hầu hết đầu ra của hệ thống nước thải sau xử lý của các nhà máy, hoặc đổ vào khu xử lý tập trung của khu công nghiệp (nếu nằm trong KCN) hoặc đổ ra các sông chính, sông lớn – lưu lượng và sức tải môi trường lớn, hiện tượng phú dưỡng nguồn nước/môi trường nước tại nơi tiếp nhận là khó xảy ra.

Phospho ảnh hưởng đến môi trường là làm cho môi trường phú dưỡng, làm tảo mọc nhiều, dẫn đến khả năng làm giảm và cạn kiệt oxy trong nước, làm các phiêu sinh động vật chết, cá chết,.. làm mất cân bằng cho chu trình sinh thái diễn ra trong tự nhiên. Hiện tượng này chỉ thấy ở khu vực ao-hồ nước không lưu thông, còn ở các dòng nước chảy, suối, sông, chưa từng quan sát thấy. Mặt khác việc xác định mức phospho bao nhiêu gây ra phú dưỡng hóa cũng còn nhiều bất cập. Trong khi đó Phospho là nguyên tố hóa học rất cần cho sự sống, là nguyên tố không thể thiếu trong chu trình sinh thái trong tự nhiên, việc tồn tại bao nhiêu phospho trong tự nhiên làm tổn hại đến môi trường cũng chưa được chứng minh một cách khoa học. Bộ TNMT cũng nên phân ra nguồn tiếp nhận nước thải đã xử lý là **lưu thông** hay **tồn đọng** hay **khô hạn** để quy định ngưỡng cho phép của các chỉ tiêu được phù hợp.

2.5) **Đặc thù thứ 5** là tương quan giữa trách nhiệm môi trường & chi phí sản xuất tăng cao tính trên 1 đơn vị sản phẩm thủy sản xuất khẩu.

Thủy sản là ngành hàng nổi bật của Việt Nam có giá trị gia tăng cao, không chỉ tạo ra kim ngạch và hình ảnh Việt Nam trên thị trường quốc tế, mà còn mang lại sinh kế cho

ngư dân đi biển và nông dân nuôi tôm-cá ở nhiều tỉnh thành. Ngành hàng đang có sự cạnh tranh gay gắt từ các nước tương quan SX-XK thủy sản, gồm: Thái Lan, Indonesia, Ấn Độ, Ecuador.. Ngoài cạnh tranh bằng chất lượng, dịch vụ, các chứng nhận bền vững (ATTP, trách nhiệm môi trường, trách nhiệm xã hội) thì điểm cốt yếu nhất là cạnh tranh bằng giá xuất khẩu mà cốt lõi chính là GIÁ THÀNH sản xuất sẽ chi phối vấn đề này.

Số liệu trung bình hiện nay, chi phí xử lý nước sạch uống được dùng cho sản xuất trong nhà máy CBTS là khoảng **9.000 đ/m³**, chi phí xử lý nước thải Hoá-lý là **18.000 – 19.000 đ/m³** để chất lượng nước thải đầu ra đáp ứng cột A hoặc tối thiểu theo Cột B của QCVN 11:MT-2015; nếu nhà máy nằm trong khu công nghiệp thì phải bổ sung theo hợp đồng với số tiền **8.000-10.000 đ/m³** để đạt loại A đầu ra. Chi phí cho xử lý nước thải đang là một cấu phần tạo nên giá thành sản xuất lớn cho sản phẩm thủy sản VN.

Qua tìm hiểu và trao đổi với các chuyên gia, để đầu tư các hệ thống xử lý nước thải tân tiến nhằm xử lý triệt để phospho xuống dưới 20ppm hoặc dưới 10ppm thì suất đầu tư là rất lớn, cũng như chi phí vận hành cao – và sẽ kéo theo giá thành tính cho một đơn vị sản phẩm thủy sản cao lên nữa, gây bất lợi rất nhiều về năng lực cạnh tranh của ngành hàng XK. Việc này cần phải có thời gian và nguồn lực để các nhà máy có thể chuyển đổi, đầu tư công nghệ phù hợp.

B) THÔNG LỆ QUỐC TẾ & THỰC TIỄN GÂY PHÚ DƯỠNG MÔI TRƯỜNG:

2.6) Về thông lệ quốc tế & khu vực: Qua tìm hiểu, các thông số môi trường Phospho, Nitơ và Amoni của Quy chuẩn 11-MT:2015/BTNMT và tại Dự thảo mới đang cao hơn so với thông số môi trường của một số nước có điều kiện KT-XH tương đương với Việt Nam và SX xuất khẩu thủy sản cạnh tranh với Việt Nam. Một số nước trong khu vực (Thái Lan, Malaixia, Indonesia) không đưa ra quy định về tổng Phospho, và có ngưỡng Nitơ – Amoni trong nước thải CBTS cao hơn mức hiện hành của Việt Nam, điều này cũng đang tạo nên lợi thế cạnh tranh đáng kể cho DN thủy sản của họ

2.7) Trước năm 2012 trở về trước, ngành chế biến CBTS áp dụng QCVN riêng (QCVN 11:2008,..) chỉ bao gồm 9 thông số và không có chỉ tiêu phospho. Chỉ tiêu phospho đã được bổ sung vào cho kiểm soát nước thải CBTS từ 2012.

Và, trong thực tế hơn 20 năm qua, ngành cũng chưa có sự vụ vi phạm hay quan sát thực tế nào trong suốt thời gian qua về việc nước thải CBTS đã gây phú dưỡng khu tiếp nhận hay khu vực môi trường nào.

2.8) Với các đặc thù cơ bản như trên của ngành chế biến thủy sản, số liệu thu thập được cho thấy, nước thải đầu vào của các nhà máy chế biến thủy sản thường có Amoni: **80-120mg/l**; tổng Nitơ: **250-500mg/l**, phospho từ **150 – 250 mg/l** và chưa có hệ thống xử lý nước thải sinh học nào cho thấy đạt hiệu quả xử lý phospho trên 80%. Thực trạng hiện nay, không nhiều nhà máy có thể đáp ứng được quy định về chỉ tiêu phospho - khi vào thời vụ chính, đỉnh vụ nhà máy sản xuất với công suất cao hơn.

3. MỘT SỐ ĐẶC THÙ CỦA TRẠI NUÔI THỦY SẢN THÂM CANH VÀ SỰ BẮT CẬP PHẢI ÁP DỤNG QCVN NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP

- Điều kiện xử lý nước thải trong quá trình nuôi thủy sản được áp dụng **phương án xử lý lắng lọc sinh học trong ao lắng thải**, do đó không phù hợp và khả thi cho phương án đầu tư hệ thống XLNT theo quy trình xử lý với thiết bị công nghiệp như ở các nhà máy chế biến thủy sản hoặc các ngành sản xuất công nghiệp. Chất lượng nước thải từ ao nuôi trước khi thải ra môi trường bên ngoài yêu cầu có các chỉ tiêu gây ô nhiễm theo giới hạn của QCVN 40:2011/BTNMT là **rất khó đạt được & thậm chí bất khả thi** trong khi điều kiện xử lý của các trại nuôi chỉ áp dụng biện pháp xử lý sinh học trong ao lắng thải.
- Đối tượng áp dụng của QCVN 40:2011/BNMT theo điểm 1.2.1 của QCVN này chỉ là các cơ sở có **hoạt động xả nước thải công nghiệp**. Theo điểm 1.3.1. của QCVN 40, nước thải này là nước thải của các cơ sở sản xuất công nghiệp, các cơ sở sản xuất, dịch vụ công nghiệp hoặc nhà máy xử lý nước thải tập trung có đầu nổi nước thải của cơ sở công nghiệp trong khi các trại nuôi thủy sản không phải là cơ sở sản xuất công nghiệp.
- Ngành chăn nuôi (trên cạn) hoàn toàn tương đồng với nuôi thủy sản về quy trình-xả thải-thành phần ô nhiễm, nhưng được Tổng cục Môi trường có Dự thảo QCVN 62:2021 riêng cho nước thải chăn nuôi (trên cạn), trong khi các ao nuôi thủy sản vẫn phải dự kiến áp dụng theo QCVN chung của các ngành sản xuất công nghiệp khác.

PHỤ LỤC II

CÁC VẤN ĐỀ TỒN TẠI TRONG DỰ THẢO QCVN VỀ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP

(phân tích theo dự thảo QCVN phiên bản ngày 8/7/2021 - là dự thảo cuối cùng được công bố trên website của Bộ TNMT)

(kèm theo công văn số /CV-VASEP ngày 21/01/2022)

-----o0o-----

I. VẤN ĐỀ ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI CHẾ BIẾN THỦY SẢN

1. Các chỉ tiêu ngặt nghèo hơn so với QCVN 11:2015

Bảng so sánh ngưỡng quy định của dự thảo QCVN mới và QCVN 11:2015

Đơn vị tính: mg/l

Stt	Chỉ tiêu	QCVN 11		Dự thảo QCVN mới			Nhận xét	Ghi chú
		Vùng A	Vùng B	Vùng A	Vùng B	Vùng C		
1	Amoni	10	20	5	10	10	Ngưỡng quy định chặt hơn so với QCVN 11:2015 (*)	
2	Dầu mỡ động thực vật	10	20	5	20	20	Ngưỡng quy định chặt hơn so với QCVN 11:2015 ở vùng A	
3	Tổng Phospho	10	20				(**) (***)	Ngưỡng quy định tại Dự thảo cuối cùng của Bộ TNMT còn nghiêm ngặt hơn (từ 2-10 mg/l) ngưỡng quy định tại dự thảo phiên bản ngày 8/7/2021
	<i>Lưu lượng ≤ 500 m3/ngày</i>			4	6	8	Ngưỡng quy định chặt hơn so với QCVN 11:2015	
	<i>Lưu lượng > 500 m3/ngày</i>			2	4	4	Ngưỡng quy định chặt hơn so với QCVN 11:2015	
4	TSS							
	<i>Lưu lượng ≤ 500 m3/ngày</i>	50	100	40	80	120	Ngưỡng quy định chặt hơn so với QCVN 11:2015	
	<i>Lưu lượng > 500 m3/ngày</i>			30	60	80		

Stt	Chỉ tiêu	QCVN 11		Dự thảo QCVN mới			Nhận xét	Ghi chú
		Vùng A	Vùng B	Vùng A	Vùng B	Vùng C		
5	COD							
	<i>Lưu lượng ≤ 500 m3/ngày</i>	75	150	50	90	130	Ngưỡng quy định chặt hơn so với QCVN 11:2015	
	<i>Lưu lượng > 500 m3/ngày</i>			40	70	90		
6	BOD							
	<i>Lưu lượng ≤ 500 m3/ngày</i>			40	80	120	OK	
	<i>Lưu lượng > 500 m3/ngày</i>			30	60	80		

Ghi chú:

(*) Trong khi đó, chỉ tiêu Amoni theo QCVN 11 thì các DN CBTS hiện nay đang có kết quả ở mức tương đương sát với ngưỡng rồi => các CV của VASEP vẫn đang đề nghị giữ nguyên như mức của QCVN 11

(**) Trong QCVN mới không nêu rõ là các DN CB thủy sản có phải kiểm chỉ tiêu Phospho không (QCVN mới chỉ nêu 5 chỉ tiêu quan trắc định kỳ (Mục 4.3.2) của CBTS là BOC, COD, TSS, Amoni, dầu mỡ động thực vật, nhưng đọc QCVN này DN không rõ có phải chịu sự kiểm tra, lấy mẫu của Cơ quan QLNN không

(***) Các DN CBTS hiện nay đang có kết quả Chỉ tiêu Phospho cao hơn ở QCVN 11 nhiều lần nên ngay cả QCVN 11 cũng đã khó đáp ứng được rồi.

2. Các nội dung quy định chưa rõ ràng

a. Không nêu rõ: Các cơ quan Quản lý Nhà nước kiểm soát các chất nào, chỉ có chất ô nhiễm đặc trưng hay cả các chất ô nhiễm khác

Mục 4.3.2 chỉ nêu các chỉ tiêu quan trắc định kỳ là theo các chỉ tiêu đặc thù nêu tại cột 4 Phụ lục 2, chưa có chỗ nào nêu các CQQLNN kiểm soát các chỉ tiêu nào

“4. QUY ĐỊNH QUẢN LÝ

4.3.2. Chất ô nhiễm đặc trưng theo loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy định cụ thể tại Cột 4 Phụ lục 2 Quy chuẩn này.”

- b. **Không nêu rõ ngành nào sẽ kiểm các chỉ tiêu Bromoform, Cloroform, Clo dư, còn chung chung (Mục 4.3.3):** không rõ có chế biến thủy sản không (QCVN có quy định kiểm nhưng chỉ có chỉ tiêu Clo dư với mức tương đương QCVN mới, không yêu cầu kiểm hai chỉ tiêu kia)

“4.3.3. Các chất ô nhiễm: Bromoform, Cloroform, Clo dư trong trường hợp dự án, cơ sở xả nước thải công nghiệp có sử dụng Clo.”

II. VẤN ĐỀ ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI TRẠI NUÔI THỦY SẢN

1. Các chỉ tiêu giám sát định kỳ đều ngặt nghèo và theo đúng hoặc cao hơn mức của QCVN 40 tuy đã giảm chỉ còn 5 chỉ tiêu: BOD, COD, TSS, Tổng Nitơ, Tổng Phospho

Bảng so sánh ngưỡng quy định của QCVN mới và QCVN 40:2011

Đơn vị tính: mg/l

Stt	Chỉ tiêu	QCVN 40		QCVN mới			Nhận xét	Ghi chú
		Vùng A	Vùng B	Vùng A	Vùng B	Vùng C		
1	Tổng Nitơ	20	40					Ngưỡng quy định tại Dự thảo cuối cùng của Bộ TNMT còn nghiêm ngặt hơn (từ 20-45 mg/l) ngưỡng quy định tại dự thảo phiên bản ngày 8/7/2021
	<u>Xả ra hồ, ao, đầm</u>			10	20	30	Ngưỡng quy định chặt hơn so với QCVN 11:2015	
	<u>Xả ra các nguồn khác</u>			20	40	60	Tương đương	
2	Tổng Phospho	4	6					Ngưỡng quy định tại Dự thảo cuối cùng của Bộ TNMT còn nghiêm ngặt hơn (từ 2-10 mg/l) ngưỡng quy định tại dự thảo phiên bản ngày
	<u>Xả ra hồ, ao, đầm</u>			4	6	8	Ngưỡng quy định chặt hơn so với QCVN 11:2015	
	<u>Xả ra các nguồn khác</u>			2	4	4	Tương đương	

Stt	Chỉ tiêu	QCVN 40		QCVN mới			Nhận xét	Ghi chú
		Vùng A	Vùng B	Vùng A	Vùng B	Vùng C		
								8/7/2021
3	TSS							
	<i>Lưu lượng ≤ 500 m3/ngày</i>	50	100	40	80	120	Ngưỡng quy định chặt hơn so với QCVN 11:2015	
	<i>Lưu lượng > 500 m3/ngày</i>			30	60	80		
4	COD							
	<i>Lưu lượng ≤ 500 m3/ngày</i>	75	150	50	90	130	Ngưỡng quy định chặt hơn so với QCVN 11:2015	
	<i>Lưu lượng > 500 m3/ngày</i>			40	70	90		
5	BOD	30	50					
	<i>Lưu lượng ≤ 500 m3/ngày</i>			40	80	120		
	<i>Lưu lượng > 500 m3/ngày</i>			30	60	80		

Trong khi với các trại nuôi thủy sản hiện nay, các chỉ tiêu nước thải để xả ra vùng A cũng đã khó đáp ứng được rồi.

2. Các chỉ tiêu của trại nuôi động vật trên cạn đang hưởng QCVN riêng (QCVN 62 và có riêng QCVN mới đang dự thảo) còn ĐV thủy sản lại không được
3. Mục 4.3.2 chỉ nêu các chỉ tiêu quan trắc định kỳ là theo các chỉ tiêu đặc thù nêu tại cột 4 Phụ lục 2, chưa có chỗ nào nêu các CQQLNN kiểm soát các chỉ tiêu nào

----- oOo -----